



yù mào

浴帽

noun · shower cap

Example Sentences

Xǐ zǎo shí tā dài shàng le yù mào

洗澡时她戴上了浴帽。

She put on a shower cap when taking a bath.

Jiǔ diàn fáng jiān lǐ tí gōng yī cì xìng yù mào

酒店房间里提供一次性浴帽。

The hotel room provides disposable shower caps.

Yù mào kě yǐ fáng zhǐ tóu fa bèi shuǐ dǎ shī

浴帽可以防止头发被水打湿。

A shower cap can prevent hair from getting wet.

Trace each character, then write the word on your own.

浴	浴	浴	浴	浴	浴	浴	浴	浴	浴	浴
浴	浴									
帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽	帽
帽	帽	帽	帽							